TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN
CÔNG TY TNHH CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 105 /HICT-KD

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2021

V/v: Niêm yết giá dịch vụ cảng biển nội địa và giá dịch vụ cảng biển quốc tế 2021

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 447
T.gian đến: h. 29-03-2021
T.gian chuyển lại: h. 30-03-2021

Kế VT 30/3

Kính gửi: **Cục Hàng hải Việt Nam**

Thực hiện Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về Quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa container bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.

Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng gửi đăng ký thông tin niêm yết giá và Bảng niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2021

Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà đơn vị đã niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KD. M03

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
YANG YU-NUNG

- Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng
- Địa chỉ giao dịch: Khu Đôn Lương, Thị trấn Cát Hải, Huyện Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
- Số điện thoại liên lạc: 0225.3765499 Số fax: 02253 273 878
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp: hict.net.vn
- Họ tên người nộp văn bản: Bà Bùi Thị Ngọc Diệp, Số điện thoại: 0978361461.
- Địa chỉ Email: diep.btn@hict.net.vn

CÔNG TY TNHH CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 102 /QĐ-HICT	*Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 26/6/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải;
- Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HICT của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với chủ tàu vận tải nội địa và các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng nội địa tại Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (Biểu giá nội).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 và thay thế cho Quyết định số 161219-02/QĐ-HICT ngày 16/12/2019 cùng Biểu giá định kèm Quyết định đó.

Điều 3: Các Phó Tổng giám đốc, giám đốc các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ để thực hiện./.

Nơi nhận:
- Bộ tài chính – Cục quản lý giá (để báo cáo);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để báo cáo);
- HĐTV;
- Như Điều 3
- Lưu: VT, KD.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0201222436 C.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG H. CÁT HẢI - TP HẢI PHÒNG

YANG YU NUNG

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA TẠI
CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số: 102 /QĐ-HICT ngày 26 tháng 3 năm 2021)

PHẦN I:
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa, container giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy Việt Nam hoặc nước ngoài.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hóa tại Cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng hóa, container vận chuyển nội địa do chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

2. Nguyên tắc tính giá

2.1. Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó

2.2. Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT)

2.3. Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam. Việc thanh toán giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý giá của Nhà nước Việt Nam.

3. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách qui tròn

Mức thu giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT- KW*); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối (M^3); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

3.1. Đơn vị trọng tải:

3.1.1. Đối với tàu thuỷ chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

3.1.2. Tàu thuỷ không ghi GT: trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

+ Tàu thuỷ chở hàng	: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
+ Tàu kéo, tàu đẩy	: 1 HP tính bằng 0,5 GT.
+ Sà lan	: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

3.1.3. Đối với tàu thuỷ là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

3.2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (*HP*) hoặc kilowatt (*KW*). Phần lẻ dưới 1HP (*hoặc KW*) tính tròn 1HP (*hoặc KW*).

3.3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (*Không áp dụng đối với dịch vụ lưu bãi*):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

3.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (*kể cả bao bì*): Là tấn (T) hoặc mét khối (M^3). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M^3 đến 1 tấn hoặc 1

M^3 được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M^3. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M^3, khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M^3 hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

3.5. Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức trả tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ.

4. Cách xác định giá dịch vụ áp dụng cho tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế

4.1. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).
- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

4.2. Trường hợp chỉ trả hàng nội địa sau đó có nhận hàng xuất khẩu:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).
- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

4.3. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng không trả hàng nhập khẩu nhưng nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).
- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).

4.4. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận thêm hàng xuất khẩu:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (*giá ngoại*).
- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*).

***Ghi chú**: Đối với các trường hợp nêu trên, giá sử dụng cầu bến áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).*

4.5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hành hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) cho cả lượt ra và vào.

4.6. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rỗng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (*giá nội*) đối với chiều chạy rỗng.

PHẦN II:
GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THUỶ

MÃ CƯỚC	CHI TIẾT	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
1	**Dịch vụ lai dắt**	VNĐ/lượt phục vụ (vào hoặc ra)	
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m		5.700.000
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m		24.000.000
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m		24.000.000
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m		24.000.000
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m		29.850.000
	- Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m		34.100.000
	Thời gian lai dắt phục vụ cho phép cho 01 lượt vào hoặc ra là 01 giờ. Nếu vượt quá thời gian trên, Cảng sẽ tính thêm chi phí phát sinh theo thời gian thực tế.		
1.1	Các trường hợp lai dắt đặc biệt		
	Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ		Tăng thêm phần chênh lệch giữa đơn giá của tàu có công suất lớn với tàu hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ trên mã cước 1
	Sóng gió từ cấp 5 trở lên		Tăng 50% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng
	Tàu hỗ trợ đến vị trí đón tàu đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra		50% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng
	Trường hợp thay đổi giờ hoặc huỷ bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu không báo cho Cảng trước 02 giờ		100% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng
	Trường hợp cứu hộ, mắc cạn, kéo tàu hoặc Chủ tàu (Đại lý tàu) yêu cầu thêm tàu lai hỗ trợ vượt quá quy định của Cảng vụ		Hợp đồng/Thỏa thuận

	Trường hợp đã nhận được lệnh rời cầu Cảng nhưng vì lý do tàu hỏng máy, Cảng sẽ chủ động sử dụng tàu hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính.		100% mã cước 1 cho loại tàu tương ứng	
2	**Dịch vụ buộc/cởi dây**	VNĐ/lần buộc dây hoặc cởi dây		
	Dưới 3.000 GT		380.000	
	Từ 3.000 đến dưới 6.000 GT		530.000	
	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT		740.000	
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		1.110.000	
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		1.680.000	
	Từ 30.000 GT đến dưới 40.000 GT		2.520.000	
	Từ 40.000 GT đến dưới 50.000 GT		4.390.000	
	Từ 50.0000 GT trở lên		5.555.000	
	Trường hợp Shifting tàu có buộc/cởi dây		Miễn phí	
	Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu tại cầu cảng		80% mã cước 2 cho loại tàu/sà lan tương ứng	
3	**Dịch vụ sử dụng cầu bến**			
	Tàu thuỷ đỗ tại cầu hoặc đỗ áp mạn với tàu khác ở cầu cảng	VNĐ/GT/giờ	16,5	
	Trường hợp tàu thuỷ nhận được lệnh rời cảng mà vẫn **chiếm cầu** (không quá 12 giờ)	VNĐ/GT/giờ	16,5	
	Sà lan nội địa	VNĐ/lượt	330.000	
4	**Dịch vụ xếp dỡ container**	VNĐ/container		
4.1	**Xếp dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi**		**Hàng**	**Rỗng**
	- Container 20'		469.000	239.000
	- Container 40'		689.000	364.000
	- Container 45'		1.034.000	547.000

4.2	**Xếp dỡ container Bãi ↔ Xe**			
	- Container 20'		650.000	420.000
	- Container 40'		880.000	600.000
	- Container 45'		970.000	640.000
4.3	**Các trường hợp thu khác đối với xếp dỡ container**	VNĐ/container		
	Đối với container lạnh rỗng		Tăng 20% cước cho loại container tương ứng	
	Đối với container lạnh có hàng sử dụng điện		Tăng 30% cước cho loại container tương ứng	
	Đối với container DG **hoặc** OOG (trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn đối với xếp dỡ sà lan – bãi và 45 tấn đối với xếp dỡ tàu – bãi và kích thước hàng tối đa là 12m chiều dài x 3,5m chiều rộng x 3,5m chiều cao)		Tăng 50% cước cho loại container tương ứng	
	Đối với container DG **và** OOG (trọng lượng cả hàng và vỏ tối đa 35 tấn đối với xếp dỡ sà lan – bãi và 45 tấn đối với xếp dỡ tàu – bãi và kích thước hàng tối đa là 12m chiều dài x 3,5m chiều rộng x 3,5m chiều cao)		Tăng 100% cước cho loại container tương ứng	
	Đối với mỗi container dạng Flatrack phải thu gom thành bó hoặc dỡ khỏi bó tại Bãi		50% mã cước 4.2 cho loại container rỗng tương ứng (trường hợp phát sinh thêm tác nghiệp sẽ tính phụ thu kèm theo theo thỏa thuận)	
	Đối với container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Bãi cảng -> Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu:		100% giá xếp dỡ một container có hàng theo chiều Bãi ↔ tàu	
	Trường hợp xếp dỡ nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau (tối đa 4 container flatrack)		01 Container có hàng cho mỗi lần cẩu theo từng chiều tác nghiệp	
	Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng vượt mức quy định trên, trường hợp thiết bị cảng có thể đảm nhận được		Thỏa thuận	
	Đối với trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị cảng mà cảng phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu, đại lý tàu, chủ hàng)		Thỏa thuận	

4.4	**Đảo chuyển container**			
	- Cùng hầm		25% mã cước 4.1 và 4.3 cho loại container tương ứng	
	- Từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không vào bãi)		50% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng	
	- Cùng một tàu (bốc từ tầu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		100% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng	
5	**Dịch vụ Đóng/rút hàng hóa trong container** *(Đơn giá đóng/rút container trên đã bao gồm nâng/hạ, vận chuyển container rỗng, hàng trước và sau khi đóng/rút hàng hóa về vị trí bãi rỗng hoặc bãi chờ xuất tàu)*	VNĐ/container		
5.1	***Đối với hàng hóa thông thường***			
5.1.1	**Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ sà lan**		**Đóng hàng**	**Rút hàng**
	- Container 20'		1.463.000	1.793.000
	- Container 40'		2.288.000	2.794.000
	- Container 45'		3.619.000	4.411.000
5.1.2	**Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ xe chủ hàng**			
	- Container 20'		979.000	1.199.000
	- Container 40'		1.661.000	2.035.000
	- Container 45'		2.409.000	2.959.000
5.1.3	**Đóng/rút hàng từ container ↔ container**			
	- Container 20'		1.793.000	
	- Container 40'		2.794.000	
	- Container 45'		4.411.000	
5.2	***Đối với hàng bao, hàng trong container lạnh***			
5.2.1	**Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ sà lan**			

	- Container 20'		2.002.000	3.586.000
	- Container 40'		3.135.000	5.577.000
	- Container 45'		4.928.000	8.833.000
5.2.2	**Đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng ↔ xe chủ hàng**			
	- Container 20'		1.276.000	2.266.000
	- Container 40'		2.310.000	4.092.000
	- Container 45'		3.322.000	5.951.000
5.2.3	**Đóng/rút hàng từ container ↔ container**			
	- Container 20'		2.937.000	
	- Container 40'		4.609.000	
	- Container 45'		7.315.000	
5.3	**Các trường hợp phụ thu đóng rút**	VNĐ/container		
5.3.1	**Nhóm 1:** - Hàng bịch ≥ 500kg/bịch, cước đóng/rút		Tăng 10% mã cước 5.1 cho loại container tương ứng	
5.3.2	**Nhóm 2:** - Đóng hàng từ container trên xe chủ hàng vào container tại bãi cảng hoặc ngược lại		Tăng 20% mã cước 5.1.2 và 5.2.2 cho loại container tương ứng	
5.3.3	Trường hợp phát sinh cẩu bịch từ xe chủ hàng – bãi để đóng hàng hoặc ngược lại, cước đóng/rút		Tăng 50% mã cước 5.1 cho loại container tương ứng	

5.3.4	**Nhóm 3:** - Hàng hóa thuộc loại độc hại, nguy hiểm (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sô đa bao, bột chì, quặng chì, bột than, xi măng bao, bông kính...), hàng có mùi ôi thối và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code; - Cỏ khô; - Các loại hàng dễ vỡ như sành sứ, thuỷ tinh, hàng đóng trong chai, lọ thuỷ tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thuỷ tinh, gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, đá khối - Các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40' trở lên; - Hàng trong Container chung chủ - Hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, thép tấm, ống thép, sắt bó, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời; - Hàng thùng, hàng thùng phuy; - Hàng nồi hơi, thiết bị, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị, phương tiện có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc cồng kềnh vào container Opentop, Flatrack; - Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng		Tăng 50% mã cước 5 cho loại container tương ứng
5.3.5	**Nhóm 4:** - Hàng gỗ cây, đá cục; - Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, thuốc nổ v.v.); - Hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh;		Tăng 100% mã cước 5 cho loại container tương ứng

5.3.6	**Nhóm 5:** - Ớt khô; - Hàng gỗ khúc; - Hàng da súc vật tươi sống trong container.		Tăng 150% mã cước 5 cho loại container tương ứng		
5.3.7	**Nhóm 6:** - Xếp dỡ hàng hoá từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh hoặc ngược lại		Tăng 200% mã cước 5 cho loại container tương ứng		
5.3.8	Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần (không liên tục và phát sinh các tác nghiệp nâng, hạ cont), hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tầu		100% mã cước 5 cho mỗi lần rút (Không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất)		
5.3.9	Trường hợp đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc Container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ Container 40' đóng vào Container > 40' và ngược lại		Tính mức cước đóng/rút đối với container 40' tại mã cước 5		
5.3.10	Các trường hợp đặc biệt khác		Thỏa thuận		
6	**Dịch vụ vận hành container lạnh** ***(Mức thu tối thiểu là 01 giờ)*** ***(Đơn giá bao gồm giá điện và giá vận hành container lạnh, không bao gồm giá lưu bãi container lạnh)***	VNĐ/giờ/container			
6.1	- Container 20'		30.000		
	- Container 40', 45'		52.000		
6.2	Đối với container lạnh nguy hiểm		Tăng 50% mã cước 6.1 cho loại container tương ứng		
7	**Chuyển bãi/Đảo chuyển**	VNĐ/container			
7.1	**Chuyển bãi nội bộ:** *- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển* *- Trung chuyển;* *- Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi*		**Hàng**	**Rỗng**	**Nguy hiểm/Quá khổ, quá tải**

	- Container 20'DC		250.000	190.000	375.000
	- Container 40'DC		365.000	270.000	550.000
	- Container 45'DC		455.000	350.000	685.000
	- Container 20'RF		415.000	280.000	620.000
	- Container 40'RF		600.000	415.000	900.000
7.2	**Đảo chuyển để lấy container hàng xuất theo yêu cầu của khách hàng** (*Tính theo số lượng container thực tế đảo chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ cảng)*)		**Sử dụng đầu kéo của Cảng**		**Không sử dụng đầu kéo của Cảng**
	- Container 20'DC		250.000		100.000
	- Container 40'DC		365.000		145.000
	- Container 45'DC		455.000		185.000
	- Container 20'RF		415.000		145.000
	- Container 40'RF		600.000		240.000
8	**Giá dịch vụ lưu bãi** *- Thời gian tính giá lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.* *- Thời gian lưu bãi thực tế là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container xuất khỏi bãi.* *- Thời gian tính lưu bãi container xuất được tính từ ngày container hạ bãi tới ngày tàu rời dự kiến theo đăng ký của hãng tàu.*				
8.1	**Giá dịch vụ lưu bãi container**	VNĐ/container/ngày	**Hàng**		**Rỗng**
	+ Trong 20 ngày đầu				
	- Container 20'		12.000		9.000
	- Container 40', 45'		18.000		13.000
	+ Từ ngày 21 trở đi				
	- Container 20'		18.000		13.000
	- Container 40', 45'		28.000		20.000
	Đối với container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải		Tăng 50% mã cước 8.1 cho loại container tương		

			ứng	
	Thời gian miễn phí lưu bãi			
	- Container thông thường		Miễn phí 07 ngày (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ)	
	- Container hàng nguy hiểm/quá khổ/quá tải		Miễn phí 03 ngày (bao gồm Chủ nhật và ngày lễ)	
8.2	**Giá dịch vụ lưu bãi phương tiện cơ giới nguyên chiếc (tối đa 1 tháng)**	VNĐ/xe/ngày		
8.2.1	**Xe máy**		15.000	
8.2.2	**Xe ô tô, xe chuyên dụng**		100.000	
	+ Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45		Tăng 25% mã cước 8.2.2	
	+ Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60		Tăng 50% mã cước 8.2.2	
	+ Từ ngày thứ 61 trở đi		Tăng 100% mã cước 8.2.2	
9	**Dịch vụ vệ sinh container**			
9.1	**Vệ sinh bên trong container**		**Khô**	**Lạnh**
9.1.1	**Quét sàn**	VNĐ/container		
	- Container 20'		30.000	
	- Container 40'		40.000	
9.1.2	**Nhổ đinh – Bóc tem/Nhãn IMO**			
	+ 10 đinh đầu tiên		66.000	
	+ Cứ mỗi 10 đinh kế tiếp		44.000	
	+ Bóc tem	VNĐ/tem (nhãn)	20.000	
9.1.3	**Rửa bằng nước thông thường**	VNĐ/container		
	+ Rửa sàn			
	- Container 20'		115.000	
	- Container 40'		165.000	

	+ Rửa sàn và vách			
	- Container 20'		165.000	195.000
	- Container 40'		210.000	310.000
9.1.4	**Rửa bằng hóa chất**			
	+ Rửa sàn			
	- Container 20'		210.000	
	- Container 40'		300.000	
	+ Rửa sàn và vách			
	- Container 20'		300.000	375.000
	- Container 40'		425.000	520.000
9.2	**Vệ sinh bên ngoài container**			
9.2.1	**Vệ sinh bằng nước thông thường**			
	- Container 20'		187.000	
	- Container 40'		230.000	
9.2.2	**Vệ sinh bằng hóa chất**			
	- Container 20'		320.000	
	- Container 40'		440.000	
10	**Dịch vụ cân hàng**	VNĐ/container		
	Container xuất tàu/sà lan sử dụng xe của khách hàng		60.000	
	Container xuất tàu/sà lan sử dụng xe của cảng		130.000	
	Container lấy ra khỏi cảng sử dụng xe khách hàng; cân dịch vụ đối với container không xuất tàu		175.000	
	Container tại bãi cảng, sử dụng xe của cảng vận chuyển đi cân, sau đó hạ vào bãi cảng		500.000	
11	**Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng container**	VNĐ/container		

11.1	**Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch hàng trong container, phục vụ kiểm hóa bằng máy soi trong Cảng**		**Khô**	**Lạnh**
	- Container 20’		979.000	1.969.000
	- Container 40’, 45’		1.408.000	2.805.000
	Dịch vụ phục vụ kiểm dịch, kiểm hóa container (không bao gồm dịch vụ nâng/hạ, đóng/rút, vận chuyển)		200.000	
11.2	**Hun trùng hàng trong container**			
	- Container 20’		1.584.000	
	- Container 40’, 45’		2.244.000	
	Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong một container nhiều lần		Một lần giá dịch vụ theo quy định nêu trên/lần yêu cầu	
	Trường hợp kiểm hóa, giám định, kiểm dịch đồng thời hun trùng hàng trong một container		Tính một lần giá phục vụ cao nhất	
12	**Giá dịch vụ phục vụ Chủ tàu/Chủ hàng nâng/hạ, chuyển container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để Chủ tàu/Chủ hàng kiểm tra container lạnh (PTI) trước khi giao cho Chủ Hàng đi đóng hàng**	VNĐ/container		
	- Container 20’		770.000	
	- Container 40’, 45’		1.111.000	
13	**Trường hợp phát sinh dịch vụ chưa quy định tại biểu giá**		Thỏa thuận đơn giá theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.	
14	**Các trường hợp Chủ tàu (đại lý tàu) có hợp đồng còn hiệu lực với Cảng**		Giá theo Hợp đồng	

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0201222436 - C.T.N.H.H - CÔNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG - H. CÁT HẢI - TP HẢI PHÒNG

YANG YU NUNG